



chéng wài

城外

noun (location) · outside the city; suburbs

Example Sentences

Tā jiā zhù zài chéng wài
他住在城外。

His home is outside the city.

Zhōu mò wǒ men yì qǐ qù chéng wài pá shān kōng qì hěn hǎo
周末我们一起去城外爬山，空气很好。

On the weekend we went hiking outside the city together; the air was very good.

Trace each character, then write the word on your own.

城	城	城	城	城	城	城	城	城	城	城
城										
外	外	外	外	外	外	外	外			